

Bản án số: 53/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15-11-2024

V/ v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Bắc

Bà Hà Thị Dung

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thuỳ Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2024/QĐXX-ST ngày 17 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lèng Thị N, sinh năm 1999; Nơi thường trú: Xóm K, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; Nơi tạm trú: Xóm S, xã Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt)

Bị đơn: Anh Trương Công N1, sinh năm 1997; Nơi tạm trú: Xóm K, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

Hiện đang làm việc ở Nhật Bản (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn, chị Lèng Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trương Công N1 kết hôn năm 2020 trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng chung sống hạnh phúc. Đến tháng 8 năm 2021, anh N1 đi học tiếng Nhật tại Hà Nội, vợ chồng phát sinh mâu

thuần do bất đồng quan điểm. Từ tháng 6 năm 2022 anh N1 sang Nhật Bản làm việc, vợ chồng ít liên lạc và bất đồng xảy ra nhiều hơn, hai bên không tìm được tiếng nói chung. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và có nguyện vọng được ly hôn với anh N1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trương Hạ V, sinh ngày 28/11/2020. Khi ly hôn chị đề nghị giao cháu V cho anh N1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng, vợ chồng tự thỏa thuận chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Theo biên bản làm việc ngày 17/10/2024, giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên với đại diện thân nhân trong nước của anh Trương Công Nghĩa L ông Trương Văn H (là bố đẻ của anh N1), có địa chỉ tại: Xóm K, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Ông H xác định: *“Anh Trương Công Nghĩa là con ruột của ông, có địa chỉ thường trú tại Xóm K, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, hiện nay anh N1 đang làm việc tại Nhật Bản. Anh N1 vẫn thường xuyên liên hệ, trao đổi thông tin với ông H và gia đình qua điện thoại. Tuy nhiên, ông không biết địa chỉ cụ thể của anh N1 ở Nhật Bản, nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Về việc chị N có đơn yêu cầu xin ly hôn với anh N1, ông đã thông báo cho anh N1 và anh N1 nhất trí ly hôn với chị N. Anh chị có 01 con chung là Trương Hạ V, sinh ngày 28/11/2020 là đúng. Khi ly hôn, anh N1 mong muốn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Trương Hạ V. Hiện nay anh N1 đang làm việc tại Nhật Bản nên anh ủy quyền cho ông H là bố đẻ của anh, thay anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Trương Hạ V trong khi anh ở nước ngoài. Về cấp dưỡng nuôi con, anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay do anh N1 đang làm việc ở Nhật Bản nên không thể đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để làm việc được nên anh N1 xin được xét xử vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên tòa liên quan đến việc giải quyết vụ án cho đến khi vụ án được giải quyết xong”*.

Ông Trương Văn H đã có đơn gửi Tòa án, nhất trí nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Trương Hạ V trong khi anh Trương Công N1 đang làm việc tại nước ngoài.

Tại biên bản xác minh ngày 17/10/2024 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Công an xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên cung cấp: Anh Trương Công N1 có địa chỉ thường trú tại Xóm K, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Hiện nay anh N1 không có mặt tại địa phương.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự

+ Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lèng Thị N, cho chị N được ly hôn với anh Trương Công N1; giao cháu Trương Hạ V, sinh ngày 28/11/2020 cho anh N1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (ủy quyền cho ông Trương Văn H chăm sóc, nuôi dưỡng trong khi anh N1 đang ở nước ngoài) và tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N do anh N1 không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung không giải quyết, do các đương sự không yêu cầu. Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại Công văn số 3857/PQLNXC(Đ1) tháng 9/2024 của Phòng Q, Công an tỉnh T xác định anh Trương Công N1 xuất cảnh ngày 04/6/2022 qua cửa khẩu N2, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định, đây là vụ án có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ở nước ngoài, không đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để tham gia tố tụng, căn cứ Điều 207 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải được. Bị đơn đã nhận được đầy đủ các văn bản của Tòa án và thông qua đại diện thân nhân ở trong nước thể hiện ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án và đồng thời đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn anh Trương Công N1.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Lèng Thị N:

[3.] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1.] Hôn nhân giữa chị Lèng Thị N và anh Trương Công N1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam năm 2020, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3.2.] Sau khi kết hôn vợ chồng có một khoảng thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung và bất đồng quan điểm. Từ tháng 6 năm 2022, anh N1 sang Nhật Bản làm việc, mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng, xảy ra nhiều bất đồng hơn, giữa vợ chồng ít liên lạc, không tìm được tiếng nói chung. Bản thân chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, xin được ly hôn với anh N1 để ổn định cuộc sống. Còn anh N1, thông qua đại diện thân nhân ở trong nước, cũng nhất trí ly hôn với chị N.

[3.3.] Như vậy, có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh N1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình không đạt được, giữa vợ chồng không còn sự quan tâm, yêu thương nhau, tự mỗi người có cuộc sống riêng. Bản thân chị N và anh N1 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn. Do vậy, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn anh Trương Công Nghĩa L phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

[4.] Về con chung:

[4.1.] Chị N và anh N1 có 01 con chung là Trương Hạ V, sinh ngày 28/11/2020. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị N có nguyện vọng giao con chung cho anh N1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N1 không đến Tòa án, nên không có quan điểm bằng văn bản, nhưng thông qua thân nhân (bố đẻ) của anh, anh cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V và ủy quyền cho ông Trương Văn H (là bố đẻ) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V trong khi anh N1 đang ở nước ngoài. Ông H đã có văn bản gửi Tòa án, nhất trí chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V. Trên thực tế, cháu V không ở với chị N mà hiện đang sinh sống với ông H.

[4.2.] Tại phiên tòa, chị N đã trình bày lý do đề nghị giao con cho anh N1 như sau: Từ nhỏ cho đến nay cháu V vẫn được vợ chồng ông H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc nên khi ly hôn chị không muốn thay đổi môi trường sinh hoạt của con. Mặt khác, hiện chị đang làm công việc dịch vụ, nhà ở đi thuê mà cháu V còn nhỏ nên điều kiện chăm sóc con không đảm bảo. Sau này khi có điều kiện chị xin thay đổi nuôi con sau.

[4.3.] Hội đồng xét xử thấy, để ổn định cuộc sống và tránh cho con trẻ có sự ảnh hưởng về tâm lý trong cuộc sống sau khi cha mẹ ly hôn thì sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nêu trên là phù hợp, không trái quy định của pháp luật được hướng dẫn mục 1 Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân gia đình “*Giải quyết việc nuôi con khi ly hôn quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình*”. Do vậy, việc giao con chung cho anh N1 nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và các quy định của pháp luật tại Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam. Trong khi anh N1 ở

Nhật Bản, cần tiếp tục để ông Trương Văn H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trương Hạ V đến khi anh N1 về nước hoặc đến khi có sự thay đổi khác về người nuôi con.

[4.4.] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh N1 không có yêu cầu và đề nghị tự thỏa thuận, chị N nhất trí. Do vậy, tạm hoãn phần nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị N vì anh N1 không yêu cầu.

[4.5.] Chị N có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong quá trình nuôi dưỡng, nếu thấy cần thiết, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện quyền xin thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung và được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

[5.] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh N1 (thông qua thân nhân) đều xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Các bên đương sự cũng có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ căn cứ và có yêu cầu.

[6.] Án phí: Chị N phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được chuyển từ dự phí đã nộp sang.

[7.] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là có căn cứ, đảm bảo quy định của pháp luật.

[8.] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, Điều 37, khoản 2 Điều 38, Điều 147, Điều 207, khoản 1 Điều 228 và khoản 5 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83 Điều 127 Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lèng Thị N đối với anh Trương Công N1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lèng Thị N được ly hôn anh Trương Công N1.

2. Về con chung: Giao con chung là Trương Hạ V, sinh ngày 28/11/2020 cho anh Trương Công N1 chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Trong thời gian anh N1 vắng mặt, ông Trương Văn H (là bố đẻ của anh N1) tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trương Hạ V đến khi anh N1 về nước hoặc đến khi có sự thay đổi khác về người

nuôi con. Chị N có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị N do anh N1 không yêu cầu.

Vì lợi ích của con, trong quá trình nuôi dưỡng, nếu thấy cần thiết, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện quyền xin thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung và được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Chị Lèng Thị N phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000125 ngày 04/10/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lèng Thị N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Trương Công N1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- Cục THADS tỉnh T;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thủy

